

CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU LOẠI HÌNH SỰ TÌNH CHUYỂN ĐỘNG TRONG NGÔN NGỮ

Lê Kính Thắng

Trường Đại học Đồng Nai

Email: lekinhthang@gmail.com

(Ngày nhận bài: 7/2/2025, ngày nhận bài chỉnh sửa: 28/4/2025, ngày duyệt đăng: 22/5/2025)

TÓM TẮT

Bài viết khảo sát các đường hướng nghiên cứu trên thế giới liên quan đến loại hình sự tình chuyển động trong các ngôn ngữ. Từ quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, Talmy và một số nhà nghiên cứu đã đề xuất các mô hình tiếp cận cũng như phân loại các ngôn ngữ liên quan đến sự tình chuyển động. Trọng tâm bài viết thảo luận các quan điểm của Talmy (1985, 1991) và những nghiên cứu mở rộng bổ sung của một số nhà ngôn ngữ học khác – những nghiên cứu hậu Talmy, tiêu biểu là Slobin (1996, 2004, 2006) và Zlatev (1997, 2003, 2004, 2007, 2018, 2021). Phần kết luận đề cập khả năng ứng dụng của các nghiên cứu trên trong việc xác lập loại hình sự tình chuyển động trong tiếng Việt.

Từ khóa: Chuyển động, sự tình, sự tình chuyển động, Talmy, tiếng Việt

1. Đặt vấn đề

Mối quan hệ tam phân giữa sự tình (state of affairs) trong thế giới khách quan với nhận thức (perception), khái niệm hóa (conceptualization) và ngôn ngữ (language) với tư cách là sự mã hóa (encoding) là vấn đề có tính triết học và là trọng tâm nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận. Vấn đề này còn liên quan cả vấn đề loại hình học, ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học văn hóa và ngôn ngữ học loại hình. Tiên phong trong việc làm rõ quan hệ phức hợp ấy là Talmy và cộng sự cũng như một số nhà ngôn ngữ học khác quan tâm vấn đề này. Tập trung vào một kiểu sự tình - sự tình chuyển động - Talmy và những người phát triển, kế thừa quan điểm của ông đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống khái niệm, công cụ để miêu tả, xác lập, phân loại các ngôn ngữ dựa trên mối quan hệ giữa các thành tố ngữ nghĩa trong sự tình và quan hệ giữa chúng với động từ hạt nhân. Sự phân loại này một mặt phản ánh những

tương đồng và khác biệt trên bình diện tư duy, nhận thức, một mặt phản ánh những tương đồng và khác biệt trên bình diện từ vựng, cấu trúc ngữ pháp. Bài viết tập trung giới thiệu tổng quan các đường hướng nghiên cứu trên thế giới liên quan đến cách tiếp cận loại hình sự tình chuyển động trong các ngôn ngữ. Trọng tâm bài viết thảo luận quan điểm của Talmy (1972, 1975, 1985, 2000, 2016) và những nghiên cứu mở rộng bổ sung của một số nhà ngôn ngữ học khác – những nghiên cứu hậu Talmy, tiêu biểu là Slobin (1996, 2004, 2006) và Zlatev (1997, 2003, 2007, 2018, 2021). Phần kết luận đề cập khả năng ứng dụng của các nghiên cứu trên trong việc xác lập loại hình cũng như miêu tả sự tình chuyển động trong tiếng Việt.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu sự tình chuyển động theo quan điểm của Talmy

2.1.1. Cấu trúc sự tình chuyển động theo quan điểm của Talmy

Cấu trúc sự tình nói chung và cấu trúc sự tình chuyển động đã được đề cập từ khá sớm với những nghiên cứu có tính nền móng của Vendler (1957), Lakoff (1965), Davidson (1967), McCawley (1968). Tuy nhiên việc xem xét cấu trúc sự tình từ phương diện tri nhận và sự hiện thực hóa (mã hóa) bằng ngôn ngữ một cách hệ thống thì phải đến một số công trình của Jackendoff (1983, 1990), Levin & Rappaport Hovav (2005), đặc biệt là Talmy (1972, 1973, 1975, 1978) và những nghiên cứu bổ sung sau đó của ông (1985, 1991, 2000).

Một số vấn đề cơ bản về loại hình chuyển động được Talmy trình bày trong luận án của ông năm 1972. Kết quả nghiên cứu này được ông lần lượt giới thiệu trong các công trình khoa học sau đó (Talmy 1973, 1975). Những công trình này có thể xem là sự khởi đầu quan trọng có ảnh hưởng sâu rộng đến các nghiên cứu sau đó của Talmy và những người kế tục, phát triển quan điểm khoa học của ông. Các công trình này đã đề cập tới sự tình chuyển động như là biểu hiện sinh động quan hệ ngữ nghĩa và cú pháp.

Khái niệm sự tình chuyển động được ông định nghĩa như là một quan hệ thể hiện “một vật thể đang chuyển động (moving) hay định vị (located) trong quan hệ với một vật thể khác” (1975, tr.419). Hai vật thể này được ông gọi là Hình¹ (Figure) và Nền (Ground).

Hình được định nghĩa là vật dịch chuyển (moving) hoặc được xem là có thể dịch chuyển (conceptually movable) mà đường dẫn của nó hoặc vị trí của nó

được tiếp nhận như là một yếu tố nổi trội (salient issue) (1975, tr.419).

Nền được định nghĩa như là một điểm dừng để quy chiếu, mang tính chất là bối cảnh, tạo ra khung quy chiếu (reference-frame), liên quan đến đường dẫn hoặc vị trí của Hình (1975, tr.419).

Như vậy, Hình và Nền được xem là hai thành tố ngữ nghĩa quan trọng trong một sự tình chuyển động và khái niệm này được định nghĩa dựa vào khái niệm kia.

Trong công trình này, tác giả cũng đã chỉ rõ, cùng một sự tình, tùy theo góc nhìn mà vật thể này và vật thể kia có thể đổi vai cho nhau. Câu (1a) và (1b) dưới đây dẫn lại ví dụ tác giả (1975, tr.420):

Ví dụ 1:

(a) The bike is near the house.

‘Chiếc xe đạp gần căn nhà.’

(b) The house is near the bike.

‘Căn nhà gần chiếc xe đạp.’

Trong câu (1a), *the bike* (chiếc xe đạp) là Hình còn *the house* (căn nhà) là Nền, trong khi trong câu (1b) *the house* là Hình còn *the bike* là Nền. Trong bài viết này ông cũng phân tích sâu một số thủ pháp để phân biệt Hình và Nền như trật tự (order) của các yếu tố phản ánh Hình, Nền, ngữ điệu đặc biệt (special intonation) hoặc dùng câu hỏi (1975, tr.420-422).

Những nghiên cứu về sau của Talmy tập trung hơn vào cấu trúc sự tình chuyển động đặc biệt quan tâm đến mối quan hệ giữ sự tri nhận sự tình chuyển động và sự mã hóa, hiện thực sự tri nhận này thông qua ngôn ngữ.

Talmy (1985, tr.60-61; 2000, tr.162) đã khảo sát sâu hơn các thành tố ngữ

¹ Các thành tố ngữ nghĩa trong sự tình chuyển động được viết hoa ở ký tự đầu tiên (chẳng hạn, Hình, Nền, ...).

nghĩa trong một sự tình chuyển động và những yếu tố này được xem là có tính phổ quát trong sự tri nhận của con người đối với sự tình chuyển động. Các thành tố trong sự tình chuyển động được tác giả nêu lên gồm Chuyển động (Motion), Hình (Figure), Nền (Ground), Đường dẫn (Path), Cách thức (Manner) và Nguyên nhân (Cause). Các thành tố ngữ nghĩa (semantic patterns) này phản ánh sự tri nhận có tính phổ quát đối với sự tình chuyển động.

Chuyển động (Motion) được xem là thành tố cơ bản, hạt nhân của sự tình. Chuyển động thể hiện sự hiện diện của chuyển dịch hoặc vị trí thực thể định vị trong sự kiện và được Talmy (1985) chia nhỏ thành Chuyển dịch (Move) trong trường hợp dịch chuyển, có thay đổi vị trí và Định vị (BE_{LOC}) trong trường hợp hiện diện ở một ‘vị trí’ duy nhất. Đặc trưng sự tình chuyển động thể hiện rõ nhất ở hình thức Chuyển dịch, do đó, các nghiên cứu về sự tình chuyển động tập trung phân tích, nghiên cứu trường hợp này (Talmy 2000, tr.35). Talmy cũng nhận thấy ứng với mỗi thành tố ngữ nghĩa là hình thức cơ bản ở bình diện thể hiện (bình diện ngữ pháp). Theo đó, Chuyển động thường được mã hóa là động từ. Trong ví dụ 2a, thành tố Chuyển động được thể hiện bằng động từ “đi”, trong ví dụ 2b, thành tố Chuyển động được thể hiện bằng động từ “ra”.

Ví dụ 2:

- (a) Anh ấy đi lên gác.
- (b) Nam ra sân.

Chuyển động được thể hiện trên bình diện ngôn ngữ bằng động từ, chính xác hơn là gốc động từ (verb roots) hoặc động từ chính (main verbs), vì thế, Talmy (2009, 2012, 2016) đã tập trung

minh định nội hàm khái niệm này. Gốc động từ hay động từ chính quan trọng ở chỗ chúng là cơ sở để phân biệt các loại hình ngôn ngữ (xem mục 2.2.2). Xác định rõ ranh giới gốc động từ, động từ chính giúp xác định yếu tố Đường dẫn thuộc về chúng hay thuộc về những yếu tố bên ngoài nó (yếu tố vệ tinh).

Hình là nhân tố quan trọng, là trung tâm chú ý của sự tình chuyển động. Nội hàm khái niệm này được ông xác lập và duy trì từ công trình đầu tiên (1972) đến những công trình sau này (1985, 2000). Hình được hiểu là thực thể chuyển động trong quan hệ với vật thể quy chiếu gọi là Nền (Talmy 1985, tr.61). Đó là yếu tố nổi trội (salient) thứ nhất có liên quan và được nhận diện trong mối quan hệ với thành tố thứ hai cũng là yếu tố nổi trội thứ hai trong sự tình – tức là Nền – như sẽ được đề cập dưới đây.

Nền được xem là yếu tố đóng vai trò bối cảnh, là yếu tố nổi trội thứ hai, nhờ nó, yếu tố Hình trở nên nổi trội, trở thành trung tâm của sự tình.

Trong một sự tình, thông thường có thể dễ dàng xác định đâu là thành tố Hình và đâu là thành tố Nền. Tuy nhiên tùy theo điểm nhấn, có thể một đối tượng trong sự tình giữ các vai Hình hay Nền cho dù có thể cả Hình và Nền đều là vật đang di chuyển.

Ví dụ 3:

- (a) Chiếc xe limousine đang chạy gần chiếc xe jeep.
- (b) Chiếc xe jeep đang chạy gần với chiếc limousine.

Trong ví dụ 3a, *chiếc xe limousine* là Hình, *chiếc xe jeep* là Nền; ngược lại, trong ví dụ 3b, *chiếc xe jeep* là Hình, còn *chiếc xe limousine* là Nền.

Nền trong hệ thống lí thuyết của Talmy được hiểu rộng hơn vai nghĩa trong cấu trúc tham tổ (như hệ thống các vai cách của Fillmore) – nó bao trùm các vai nghĩa liên quan vị trí (vì Nền là điểm quy chiếu trong quan hệ với Hình). Nó có thể là Nguồn (Source) như “cổng”, Trung gian (Middle) như “sân”, hay Đích (Goal/ Target) như “nhà” trong ví dụ 4a dưới.

Đường dẫn thể hiện hướng, mục tiêu hoặc nguồn trong một sự tình chuyển động. Đường dẫn được Talmy (1985) xem là thành tố cốt lõi không thể thiếu trong sự tình chuyển động vì sẽ không có chuyển động nếu thiếu Đường dẫn. Talmy (2000, tr.25) đã định nghĩa Đường dẫn như sau: “Đường dẫn (viết hoa) là lối đi hoặc vị trí mà Hình hiện diện trên đó trong tương quan với Nền”. Thành tố Đường dẫn trong một sự tình chuyển động có thể thể hiện trực tiếp hoặc ngầm ẩn. Đường dẫn trả lời cho câu hỏi *nơi nào* (where) và các biến thể của nó (*từ đâu, qua đâu, đến đâu, v.v.*).

Ví dụ 4:

(a) Hấn đi *từ* cổng *qua* sân vào nhà.

(b) Họ *xuống* thuyền.

(c) I ran *out of* the house. (Talmy 1985, tr.103)

‘Tôi chạy ra khỏi nhà.’

(d) The eaves of the roof *overhung* the garden. (Talmy 1985, tr.104)

‘Mái hiên của mái nhà nhô ra khu vườn.’

Các từ và phụ tố in nghiêng trong ví dụ 4 là sự thể hiện của Đường dẫn trong tiếng Việt và tiếng Anh. Trong câu 4a, đó là các từ chỉ hướng, trong câu 4b,

Đường dẫn tích hợp trong động từ chuyển động (“xuống”). Tương tự, sự kết hợp tiểu từ với giới từ “out of” (ra khỏi)² và tiếp đầu ngữ “over-” (quá, trên) trong các câu 4c và 4d là những ví dụ cho Đường dẫn trong tiếng Anh.

Đường dẫn và Cách thức, đặc biệt Đường dẫn là thành tố nghĩa quan trọng để từ đó phân loại các ngôn ngữ trong việc phản ánh sự tình chuyển động.

Nhìn chung, theo quan điểm của Talmy thể hiện từ công trình đầu tiên (1972a) đến những công trình về sau (1985, 2000), một sự tình chuyển động có thể được phân chia thành 4 thành tố ngữ nghĩa cơ bản là Hình, Nền, Đường dẫn, Chuyển động (1985: 61) và 2 thành tố không cơ bản, không bắt buộc – thành tố đi kèm sự kiện (co-event) là Cách thức và Nguyên nhân (Cause). Đây được xem là phạm trù ngữ nghĩa – tri nhận (cognitive-semantic categories) (Talmy 1975, tr.419) và là những thành tố phản ánh sự tri nhận có tính phổ quát của con người. Quá trình phạm trù hóa này, đến lượt nó sẽ được mã hóa bởi ngôn ngữ thành các yếu tố từ vựng hoặc cấu trúc ngữ pháp. Sự mã hóa này tương đối có tính hệ thống trong các ngôn ngữ. Đây chính là cơ sở để xác lập các loại hình ngôn ngữ - một đóng góp quan trọng, có ảnh hưởng sâu rộng trong nghiên cứu ngôn ngữ nhiều thập kỷ gần đây.

2.1.2. Sự phân loại ngôn ngữ theo quan điểm của Talmy

Đóng góp quan trọng có ảnh hưởng sâu rộng đến các nghiên cứu liên quan đến sự tình chuyển động của Talmy chính là sự phân loại loại hình ngôn ngữ

² Talmy cho rằng, trong tiếng Anh, Đường dẫn được diễn đạt đầy đủ bằng sự kết hợp của một tiểu từ (particle) đóng vai trò vệ tinh (satellite) và

một giới từ. Hình thức tối giản của Đường dẫn là một tiểu từ làm vệ tinh (như trong “I ran *in*.” (Tôi chạy vào) (1984, tr.103-104).

liên quan đến sự tình chuyển động. Các thành tố ngữ nghĩa như trình bày trong mục 2.1.1. là có tính phổ quát và có giá trị đối với tất cả các ngôn ngữ và những thành tố ngữ nghĩa đó trong từng ngôn ngữ sẽ có các yếu tố hình thức bề mặt (surface elements) để thể hiện (Talmy 1991, tr.486). Dựa trên sự khảo sát một số ngôn ngữ thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau, ông nhận thấy sự khác biệt có tính hệ thống trong việc thể hiện các thành tố ngữ nghĩa trên bình diện ngôn ngữ mà tập trung ở bình diện cấu trúc từ vựng và ngữ pháp (lexical and grammatical structures). Bằng cách khảo sát sự thể hiện trên bình diện ngôn ngữ của thành tố Đường dẫn và Cách thức, Talmy (1985, 1991, 2000) nhận thấy trong các ngôn ngữ thường có xu hướng tích hợp thông tin về một trong hai yếu tố này vào gốc động từ (verb roots) hay động từ chính (main verbs). Hai loại hình ngôn ngữ được ông đề xuất là Ngôn ngữ khung Cách thức (Manner framed languages) và Ngôn ngữ khung Đường dẫn (Path framed languages). Ngôn ngữ khung Cách thức thường được gọi là Ngôn ngữ khung động từ (verb-framed languages) vì thông tin về Cách thức được tích hợp trong cấu trúc nghĩa của gốc động từ; Ngôn ngữ khung Đường dẫn thường được gọi là Ngôn ngữ khung vệ tinh (Satellite-framed languages) vì thông tin về Đường dẫn không tích hợp trong nghĩa của gốc động từ mà thể hiện bằng một yếu tố bên ngoài gốc động từ.

Các yếu tố hình thức bề mặt cùng với các thành tố ngữ nghĩa và quan hệ giữa chúng đóng vai trò quan trọng trong việc xác lập loại hình ngôn ngữ. Các yếu tố hình thức bề mặt đề cập tới những hình thức ngôn ngữ như động từ, giới từ,

mệnh đề phụ và các yếu tố vệ tinh (satellites). Yếu tố vệ tinh là thuật ngữ mới được Talmy dùng để chỉ bất kỳ thành tố, phạm trù ngữ pháp nào ngoài ngữ danh từ và bổ ngữ có cấu trúc là ngữ giới từ. Chúng là thành tố có quan hệ phụ thuộc, ràng buộc với gốc động từ và chúng có thể là phụ tố ràng buộc (bound affix) hoặc một từ từ do (free word) (Talmy 2000, tr.102). Slobin (2000, tr.219) đã khái quát loại hình ngôn ngữ do Talmy đề xuất “liên quan đến các phương tiện diễn đạt Đường dẫn của chuyển động”, vì thế, xác lập một ngôn ngữ thuộc loại hình nào, cần tập trung làm rõ mối quan hệ giữa các phương tiện ngôn ngữ trong việc thể hiện thành tố Đường dẫn.

2.1.2.1. Ngôn ngữ khung động từ

Ngôn ngữ khung động từ (VL) được Talmy định nghĩa là ngôn ngữ có thành tố Đường dẫn thường được diễn đạt bên ngoài gốc động từ (Talmy 1991, tr.486). Những (gốc) động từ này thể hiện một sự chuyển đổi vị trí (translational motion) diễn ra một cách đơn thuần hoặc có thể kèm thêm thông tin về cách thức của chuyển động. Ví dụ 5 dưới đây thể hiện sự tình chuyển động trong tiếng Tây Ban Nha dẫn lại ví dụ kinh điển của Talmy (1985, tr.478):

Ví dụ 5:

La botella	salió	lotando.
Cái chai	ra	trôi

‘Cái chai trôi ra ngoài.’

Trong ví dụ trên, động từ *salir* (ra) là động từ chính vừa diễn tả chuyển động vừa bổ sung thông tin đường dẫn của chuyển động.

Talmy (1991, tr.486) đã liệt kê một số (nhóm) ngôn ngữ thuộc loại VL như các ngôn ngữ thuộc nhóm Romance,

nhóm Semitic, tiếng Nhật, tiếng Talmil, nhóm ngôn ngữ Polynesian, phần lớn các ngôn ngữ thuộc nhóm Mayan, Nez Perce và Caddo.

Nhiệm vụ quan trọng trong việc xác lập, phân loại ngôn ngữ ngoài việc xem xét các thành tố nghĩa của sự tình (từ bình diện ngữ nghĩa), chính là việc xem xét sự thể hiện các thành tố này như thế nào trên bình diện ngôn ngữ, trong đó, không thể thiếu việc xác lập nội hàm khái niệm gốc động từ, động từ chính (gọi chung là động từ) và vệ tinh.

Talmy ngoài việc đề cập khung lý thuyết trong hầu hết các công trình liên quan đến sự tình chuyển động, đã dành riêng 3 công trình thảo luận, mở rộng, khảo sát sâu về khái niệm động từ và vệ tinh (2009, 2012, 2016) để làm rõ đặc tính khái niệm động từ chính.

2.1.2.2. Ngôn ngữ khung vệ tinh

Ngôn ngữ khung vệ tinh (SL) được định nghĩa là ngôn ngữ mà thành tố Đường dẫn được diễn đạt bằng yếu tố vệ tinh, nghĩa là yếu tố có quan hệ phụ thuộc với động từ (Talmy 1991, tr.486). Ví dụ 6 dưới đây thể hiện sự tình chuyển động trong tiếng Anh, cũng dẫn lại ví dụ kinh điển của Talmy (1985, tr.478):

Ví dụ 6:

The bottle	loated	out.
Cái chai	trôi	ra
‘Cái chai trôi ra ngoài.’		

Ví dụ trên có thể được dịch sát nghĩa với tiếng Việt, tương đương với câu “Cái chai trôi ra ngoài”. Trong đó, động từ *loat* (trôi) diễn tả chuyển động và tiểu từ *out* (ra/ ra ngoài) thông tin về Đường dẫn – một yếu tố vệ tinh, lệ thuộc vào động từ.

Talmy (1991, tr.486) cũng liệt kê ngôn ngữ thuộc loại SL gồm phần lớn ngôn ngữ Ấn-Âu (trừ nhóm Romance), nhóm ngôn ngữ Finno-Ugric, tiếng Trung, tiếng Ojibwa và tiếng Warlpiri.

Danh sách các ngôn ngữ thuộc loại SL cũng như VL được nhiều nghiên cứu về sau bổ sung, điều chỉnh, chẳng hạn, việc đưa tiếng Trung ra khỏi nhóm SL (xem 2.2). Tiêu chí nhận diện, phân loại các loại hình ngôn ngữ cũng không ngừng được tranh luận theo hướng mở rộng, bổ sung, phát triển (Slobin 1996, tr.196-197).

Việc xác định một ngôn ngữ cụ thể vào loại hình ngôn ngữ nào dựa trên *xu hướng* lựa chọn cách diễn đạt của người bản ngữ cũng như dựa vào thông tin về các thành tố ngữ nghĩa được thể hiện *chủ yếu* như thế nào trên bình diện từ vựng và cấu trúc ngữ pháp. Vấn đề phân loại vì thế có tính thang độ, tính tương đối. Trong một ngôn ngữ thuộc loại hình VL có thể có một số động từ không chứa yếu tố Đường dẫn; ngược lại, trong một ngôn ngữ thuộc loại SL có thể có một số động từ chứa yếu tố Đường dẫn. Chẳng hạn, tiếng Anh được xem là một ngôn ngữ thuộc loại hình SL nhưng vẫn có một số động từ tích hợp cả thành tố Đường dẫn, như: *enter* (vào), *exit* (ra), *pass* (qua), *rise* (đi lên), *descend* (đi xuống), *return* (quay lại), *circle* (vòng lại), *cross* (đi qua), *separate* (tách rời), *join* (nhập vào), ... (Talmy 1985, tr.72)³.

Tiếng Việt cũng có khá nhiều động từ tích hợp thành tố Đường dẫn như: *đến/ tới, ra, vào, lên, xuống, sang/ qua, về, lại, tới, rời, v.v.*

³ Cũng cần thấy, phần lớn các động từ tích hợp thông tin đường dẫn trong tiếng Anh có nguồn gốc Latin (latinate verbs) (Slobin, 1997, tr.196).

Vệ tinh được Talmy (1991, tr.486; 2020, tr.222) định nghĩa như là “phạm trù ngữ pháp của một thành tố bất kỳ có quan hệ phụ thuộc vào gốc động từ ngoài thành phần bổ nghĩa (có tính chất) là danh từ”. Vệ tinh thể hiện rất đa dạng trong một ngôn ngữ cụ thể cũng như trong các ngôn ngữ thuộc các ngữ hệ, loại hình khác nhau.

2.1.3. Về một số hạn chế trong quan điểm của Talmy

Lỗi phân chia lưỡng phân ngôn ngữ theo cách làm của Talmy rõ ràng có giá trị cao trong việc gợi mở nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ phức hợp giữa ngôn ngữ học tri nhận với nhiều ngành khoa học liên ngành. Tuy nhiên, chính tính khái quát cao của đường hướng nghiên cứu do ông đề xuất không tính đến tính đa dạng, phức tạp của các ngôn ngữ, các nhóm ngôn ngữ cụ thể và đã dẫn đến khó khăn cho các nghiên cứu gắn với từng ngôn ngữ cụ thể. Tổng hợp việc khảo sát, nghiên cứu các ngôn ngữ cụ thể của nhiều tác giả khác nhau theo tiêu chí phân loại của Talmy, Beavers, Levin & Tham (2009, tr.333) nhận thấy hầu như tất cả các ngôn ngữ đều nằm giữa các loại hình đã nêu; hơn nữa, các yếu tố Cách thức và Đường dẫn có thể được thể hiện bởi các phương tiện hình thái cú pháp như trạng ngữ hoặc ngữ giới từ ngoài động từ và ngoài yếu tố vệ tinh theo định nghĩa của Talmy. Loại hình ngôn ngữ mà Talmy xây dựng, như Slobin (2004, tr.119) đã chỉ ra, nhằm khái quát các mô hình từ vựng hóa (lexicalization patterns) nên tự nó không thể giải thích cho các cấu trúc diễn ngôn bởi vì việc sử dụng ngôn ngữ bị quyết định bởi nhiều nhân tố ngoài các mô hình từ vựng hóa.

Một số hạn chế khác đã được Slobin (2004, tr.247-248) nêu ra như khó xác định động từ chính trong những ngôn ngữ chuỗi động từ (serial-verb languages); động từ của một số ngôn ngữ tích hợp cả thông tin Đường dẫn và thông tin Cách thức; trong một số ngôn ngữ, không xác định được yếu tố nào là “cơ bản” vì có đến hai đơn vị thể hiện thông tin Đường dẫn và Cách thức; trong VL vẫn có thêm yếu tố đảm nhiệm thông tin Đường dẫn nhưng không phải động từ cũng không phải là vệ tinh...

Việc mở rộng khảo sát ngữ liệu tập trung ở các phương tiện thể hiện thông tin Đường dẫn, Cách thức trong phạm vi nhiều ngôn ngữ cũng như phương ngữ trên thế giới đã dẫn tới việc một số tác giả, như sẽ đề cập trong mục 2.2. dưới, đã bổ sung, mở rộng, phát triển hướng tiếp cận mới, làm rõ thêm, nâng cao hiệu lực của lối miêu tả, phân tích, phân loại mà Talmy đề xuất.

2.2. Nghiên cứu sự tình chuyển động theo quan điểm hậu Talmy

Khái niệm loại hình chuyển động hậu Talmy (post-Talmian motion event typology) để chỉ những nghiên cứu kế thừa, bổ sung và phát triển quan điểm của Talmy trong việc miêu tả sự tình chuyển động (Naidu và cộng sự, 2018, tr.2). Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung giới thiệu quan điểm của Slobin (2004) và Zlatev & Yangklang (2004). Các tác giả này đã phát triển, bổ sung các luận điểm cơ bản của Talmy (Talmy 1985, 2000) nhằm nâng cao khả năng giải thích, miêu tả về sự tình chuyển động trước ngữ liệu mở rộng đến các ngôn ngữ thuộc các khu vực, loại hình ngôn ngữ khác nhau trên thế giới.

2.2.1. Slobin và loại hình ngôn ngữ thứ ba

Slobin (1996, 2004) giới thiệu *giả thuyết suy nghĩ để nói* (thinking for speaking hypothesis). Ông cho rằng sự suy nghĩ xảy ra đồng thời với quá trình nói. Sự thể hiện ý niệm về các sự kiện bên ngoài không bao giờ có thể được diễn đạt đầy đủ bằng ngôn ngữ, ngôn ngữ sẽ sơ đồ hóa chúng một cách có chọn lọc theo các nguồn ngữ pháp, ngữ nghĩa và/hoặc diễn ngôn có sẵn. Điều này đòi hỏi sự thể hiện tinh thần của người nói phải được thu gọn thành các lược đồ cú pháp của ngôn ngữ và do đó được lọc qua ngôn ngữ thành các sự kiện được diễn đạt bằng lời (tr.75).

Từ việc chỉ ra những hạn chế của Talmy trong việc giới hạn nghiên cứu các mẫu thức từ vựng hóa mà chưa chú ý tới các nhân tố rộng hơn như hình thái cú pháp học (morphosyntactic), hay các nhân tố thuộc về ngôn ngữ học tâm lí (psycholinguistic), ngữ dụng (pragmatic), Slobin (2004, tr.219-220) hướng tới mục đích giải thích đầy đủ hơn về những cách thức khác nhau của các ngôn ngữ ở phương diện phong cách diễn đạt (rhetorical style).

Khi khảo sát sự thể hiện thông tin về Đường dẫn trong các ngôn ngữ, Slobin (2004, tr.238) nhận thấy sự phức tạp và đa dạng vượt ngoài phạm vi động từ và các thành phần vệ tinh của động từ như Talmy (1985, 2000) đã xác lập. Đây là lí do cơ bản để Slobin (1991, 1996, 2004) đề xuất thêm một loại hình ngôn ngữ thứ ba, gọi là ngôn ngữ khung đồng hiện (Equipollently-framed languages - EL). “Đồng hiện” được hiểu theo nghĩa thành tố Đường dẫn trong những (nhóm) ngôn ngữ không tích hợp trong gốc động từ (loại VL) cũng không thể hiện ở yếu tố vệ tinh nằm ngoài gốc động từ mà chúng

nằm trong chuỗi động từ và các động từ này đều có cương vị *ngang nhau* trong việc *thể hiện* ý nghĩa của hai thành tố Cách thức và Đường dẫn. EL cũng bao gồm cả những ngôn ngữ mà Đường dẫn và Cách thức được mã hóa bằng những yếu tố ngang bằng về cương vị ngữ pháp và hình thức thể hiện (Slobin, 2004, tr.228). Một số ngôn ngữ điển hình cho kiểu ngôn ngữ này được tác giả nêu lên là tiếng Trung và tiếng Thái. Trong những ngôn ngữ được xem là SL này thông tin về Đường dẫn không phải thể hiện trong thành phần được xem là vệ tinh, phụ thuộc mà thể hiện bằng một động từ độc lập. Động từ này cùng với động từ chỉ chuyển động hình thành một loại động từ ghép có vai trò động từ chính trong mệnh đề, không có sự phân biệt hình thức xác định hay không xác định do đó tạo thành một động từ “chuẩn” như đối với các ngôn ngữ thuộc loại hình VL. Cấu trúc “*Fēi chū*” trong tiếng Trung như ví dụ 7 dưới dẫn lại từ Slobin (2004, tr.224) minh họa hiện tượng này.

Ví dụ 7:

Fēi chū yì zhī māotóuyīng.
Bay ra một con cú.

‘Bay ra ngoài (là) một con cú’

Những đóng góp, ý tưởng của Slobin trong việc đề xuất, xác lập loại hình EL đã được chính Talmy đánh giá cao và xem đó như gợi mở quan trọng cho các nghiên cứu theo định hướng tri nhận về sự tình chuyển động (2009, tr.389). Nó làm gia tăng khả năng giải thích trong việc miêu tả loại hình sự tình chuyển động đối với những cách dùng, cách diễn đạt chưa được đề cập đầy đủ ở các ngôn ngữ đã được phân loại (chẳng hạn tiếng Trung, tiếng Thái đã được Talmy xếp

vào nhóm SL) cũng như để xác lập, phân loại cho các ngôn ngữ mới không thuộc về một trong hai loại hình do Talmy (1985, 2000) xây dựng.

2.2.2. Zlatev và mô hình “Ngữ nghĩa không gian toàn diện”

Như đã đề cập ở tiểu mục 2.2.1, những điểm mạnh cũng như hạn chế trong cách phân loại ngôn ngữ của Talmy (1985, 2000) đã khơi nguồn cho nhiều nghiên cứu bổ sung, phát triển cả về phương diện lí thuyết và thực tiễn. Những nghiên cứu độc lập của Zlatev (1997, 2003, 2007) cũng như với các cộng sự (2004, 2018, 2021) là nỗ lực theo đường hướng này. Cũng như Slobin (2003), Zlatev & Yangklang (2004) nhận thấy loại hình lưỡng phân của Talmy không thích hợp trong việc miêu tả loại hình chuyển động trong những ngôn ngữ có động từ chuỗi. Zlatev và cộng sự (2021) cũng nhận thấy các thành tố ngữ nghĩa chưa được định nghĩa một cách đầy đủ, rõ ràng (tr.59). Đối với mô hình tam phân của Slobin (2004), Zlatev và cộng sự (2021) nhận thấy đây chưa phải là mô hình thật sự hợp lí, thiếu sự mạch lạc, nhất quán trong quan hệ với các loại hình mà Talmy (1985, 2000) đưa ra vì các ngôn ngữ chuỗi động từ (loại hình EL) cũng có thể chứa các phương tiện diễn đạt đường dẫn, trong đó có giới từ (tr.59-60).

Zlatev và cộng sự trong chuỗi công trình nghiên cứu về chủ đề này đã khảo sát nhiều yếu tố khác nhau liên quan các thành tố ngữ nghĩa và sự thể hiện chúng

trên bình diện ngôn ngữ trong nhiều ngôn ngữ thuộc các ngữ hệ, loại hình khác nhau. Mô hình lí thuyết “Ngữ nghĩa không gian toàn diện” (Holistic Spatial Semantics) (Zlatev 1997, 2003; Naidu và cộng sự, 2018) được đề xuất phản ánh nỗ lực theo định hướng đó. Mô hình này được xây dựng trên cơ sở kế thừa quan điểm của Talmy (1985, 2000) đồng thời cung cấp thêm hệ thống khái niệm được xác định một cách chặt chẽ cũng như khảo sát thêm cách thức các ngôn ngữ diễn đạt những thành tố ngữ nghĩa cơ bản của sự tình chuyển động (Naidu và cộng sự, 2018, tr.2).

Về mặt thuật ngữ, Zlatev và cộng sự đã giới thiệu một số thuật ngữ thay thế, bổ sung cho các thuật ngữ mà Talmy đã sử dụng với một số điều chỉnh về nội hàm khái niệm. Theo đó, bảy thành tố được tác giả và cộng sự xem là những phạm trù ngữ nghĩa cần thiết để mô tả sự tình chuyển động (Naidu và cộng sự, 2018, tr.7-8): (1) Hình (Figure); (2) Điểm mốc (Landmark); (3) Miền (Region); (4) Chuyển động (Motion); (5) Khung tham chiếu (Frame of Reference); (6) Hướng (Direction); (7) Đường dẫn (Path). Ba thành tố được xem là bổ sung, thứ yếu nhưng có vai trò góp phần phản ánh đầy đủ sự tình chuyển động là (8) Cách thức (Manner); (9) Dạng (Shape); (10) Nguyên nhân + Gây khiến (Cause + Causation⁴).

Ứng với các thành tố ngữ nghĩa trên là các đơn vị, cấu trúc ngôn ngữ tương ứng để thể hiện chúng. Quan hệ này có

⁴ Nguyên nhân (Cause) theo cách hiểu của Zlatev để chỉ nhân tố gây ra một chuyển động, thường có vai trò như một tác nhân trong sự tình chuyển động. Gây khiến (Causation) chỉ hành động có tính chất gây khiến, khởi đầu cho một

chuyển động được thể hiện bằng động từ phía sau nó – thành tố Gây khiến cũng thường có hình thức là động từ (xem ví dụ trong Naidu và cộng sự, 2018, tr.9).

thể là quan hệ 1-1 (chẳng hạn, Chuyển động và Điểm mốc thể hiện lần lượt bằng động từ và (ngữ) danh từ) nhưng phổ biến hơn là quan hệ nhiều – nhiều (a many-to-many mapping) (Naidu và cộng sự, 2018, tr.9).

Mô hình của Zlatev và cộng sự gọi là “toàn diện” (holistic) vì nó cho phép miêu tả sự tình một cách bao quát nhờ việc chia tách các thành tố ngữ nghĩa, xác định nội hàm, vai trò của từng thành tố cũng như khảo sát, chỉ ra bình diện thể hiện của từng thành tố. “Toàn diện” cũng được hiểu theo nghĩa, khi phân tích một thành tố nghĩa trong sự tình chuyển động cần phải chú ý đến quan hệ, sự lệ thuộc của nó đối với toàn thể phát ngôn và ngược lại (Zlatev và cộng sự, 2021, tr.62). Đóng góp của Zlatev và cộng sự không phải ở việc xây dựng một hệ thống loại hình ngôn ngữ mới mà ở chỗ thiết lập một mô hình có tính chất công cụ góp phần miêu tả, khảo sát tốt hơn các loại hình ngôn ngữ đã được Talmy (1985, 2000), Slobin (1996, 2004, 2006) đã xác lập.

3. Kết luận

Từ các nghiên cứu sự tình theo quan điểm của Talmy và những người phát

triển, bổ sung sau ông, có thể nói dưới ánh sáng của ngôn ngữ học tri nhận, với sự vận dụng tổng hợp những thành tựu nghiên cứu loại hình học, ngữ pháp cấu trúc, mối quan hệ đa chiều, phức hợp giữa sự tình chuyển động trong thế giới khách quan với quá trình, quy luật nhận thức và sự mã hóa trên bình diện ngôn ngữ đã được lí giải một cách hệ thống, thuyết phục. Kết quả của các nghiên cứu đã cung cấp một hệ thống lí thuyết với những công cụ hữu hiệu cho việc nghiên cứu sự tình nói chung và sự tình chuyển động nói riêng trong các ngôn ngữ cụ thể.

Quan điểm của Talmy, với sự bổ sung, mở rộng của Slobin và Zlatev có giá trị định hướng cho các nhà Việt ngữ học trong việc xác định loại hình và miêu tả sự tình chuyển động trong tiếng Việt ở cả những đặc điểm có tính xuyên ngữ và những đặc điểm có tính chất đặc thù. Những nghiên cứu gần đây trong giới Việt ngữ học mới chỉ là những bước đi thử nghiệm ban đầu. Câu trả lời thuyết phục phụ thuộc vào việc khảo sát một cách cẩn trọng các mẫu thức ngữ nghĩa, cấu trúc nghĩa của động từ, các nhân tố vệ tinh của động từ và cả vấn đề động từ chuỗi trong tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Davidson, D. (1967). The logical form of action sentences. In N. Rescher (ed.), *The Logic of Decision and Action*. Pittsburgh University Press, pp. 81-95.
- Jackendoff, R. (1983). *Semantics and Cognition*. MIT Press.
- Jackendoff, R. (1990). *Semantic Structures*. MIT Press.
- Lakoff, G. (1965). *On the Nature of Syntactic Irregularity*. Harvard University.
- Levin, B. & Rappaport Hovav, M. (2005). *Argument Realization*. Cambridge University Press.
- Naidu, V., Zlatev, J., Joost Van De Weijer, Devylder, S., Duggirala, V., & Blomberg, J. (2018). Holistic Spatial Semantics and Post-Talmian Motion Event Typology: A Case Study of Thai and Telugu. *Cognitive Semiotics*, 11, 1-27.

- Slobin, D. I. (1996). Two ways to travel: Verbs of motion in English and Spanish. In M. Shibatani & S. A. Thompson (Eds.), *Grammatical Constructions: Their Form and Meaning*. Clarendon Press, pp.195-219.
- Slobin, D. I. (2004). "The many ways to search for a frog: Linguistic typology and the expression of motion events". In S. Strömquist & L. Verhoeven (Eds.), *Relating Events in Narrative: Typological and Contextual Perspectives*. Lawrence Erlbaum Associates, pp. 219-257.
- Slobin, D. I. (2006). What makes manner of motion salient?: Explorations in linguistic typology, discourse, and cognition. In M. Hickmann & S. Robert (Eds.), *Space in Languages: Linguistic Systems and Cognitive Categories*. John Benjamins, pp.59-81.
- Slobin, D. I., & Hoiting, N. (1994). Reference to movement in spoken and signed languages: Typological considerations. *BLS* 20, 487-505.
- Talmy, L. (1972), *Semantic structures in English and Atsugewi*. Doctoral dissertation. University of California.
- Talmy, L. (1973). The basis for a crosslinguistic typology of motion/location, Parts 1 and 2. *Working Papers on Language Universals* 9 and 11. Stanford University.
- Talmy, L. (1975). Figure and Ground in Complex Sentences. *Proceedings of the First Annual Meeting of the Berkeley Linguistics Society* (1975), pp. 419-430.
- Talmy, L. (1985). Lexicalization patterns: Semantic structure in lexical forms". In T. Shopen (Ed.), *Language Typology and Lexical Descriptions: Vol. 3. Grammatical Categories and the Lexicon*. Cambridge University Press, pp. 36-149.
- Talmy, L. (1991). Path to realization: A typology of event conflation. *Proceedings of the Seventeenth Annual Meeting of the Berkeley Linguistics Society*, 17, 480-519.
- Talmy, L. (1996). Fictive motion in language and "ception". In P. Bloom, M. A. Peterson, L. Nadel, & M. F. Garrett (Eds.), *Language and Space*. MIT Press, pp. 211-276.
- Talmy, L. (2000). *Toward a Cognitive Semantics, Vol. II: Typology and Process in Concept Structuring*. MIT Press.
- Talmy, L. (2009). Main verb properties and equipollent framing. In J. Guo, E. Lieven, N. Budwig, S. Ervin-Tripp, K. Nakamura, & S. Özçalışkan (Eds.), *Crosslinguistic approaches to the psychology of language: Research in the Tradition of Dan Isaac Slobin*. Psychology Press, pp. 389-402.
- Talmy, L. (2012). Main verb properties. *International Journal of Cognitive Linguistics*, 3, 1-24.
- Talmy, L. (2016). Properties of main verbs. *Cognitive Semantics*, 2, 133-163.
- Vendler, Z. (1957). Verbs and times. *The Philosophical Review*, 66(2), 143-160.
- Zlatev, J. (1997). *Situated Embodiment: Studies in The Emergence of Spatial Meaning*. Gotab Press.

- Zlatev, J. (2003). Holistic spatial semantics of Thai. In E. Casad and G. Palmer (eds.). *Cognitive Linguistics and Non-Indo-European Languages*. Mouton De Gruyter, pp. 305-36.
- Zlatev, J., & Yangklang, P. (2004). A third way to travel? The place of Thai in motion event typology. In S. Stromqvist & L. Verhoeven (Eds.). *Relating events in narrative. Volume 2: Typological and contextual perspectives*. Lawrence Erlbaum, pp. 159–190.
- Zlatev, J. (2007). Spatial semantics. In H. Cuyckens & D. Geeraerts (Eds.), *The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics*. Oxford University Press, pp. 318-50.
- Zlatev, J, Blomberg, J., Devylder, S., Naidu, V., van de Weijer, J. (2021). Motion event descriptions in Swedish, French, Thai and Telugu: a study in post-Talmian motion event typology. *Acta Linguistica Hafniensia*, 53(1), 58-90.

APPROACHES TO LINGUISTIC TYPOLOGY OF MOTION EVENTS

Le Kinh Thang

Dong Nai University

Email: lekinhthang@gmail.com

(Received: 7/2/2025, Revised: 28/4/2025, Accepted for publication: 22/5/2025)

ABSTRACT

This article surveys the various approaches to linguistic typology of motion event. From the view of cognitive linguistics, Talmy and other researchers have proposed models of approaches as well as classifying languages related to event of motion. The focus of the article is to discuss the views of Talmy (1985, 1991) and the extended studies of other linguists – post-Talmy studies, typically Slobin (1996, 2004, 2006) and Zlatev (1997, 2003, 2007, 2018, 2021). The conclusion mentions the applicability of the above studies in establishing the typology of motion event in Vietnamese.

Keywords: Motion, state of event, motion event, Talmy, Vietnamese